

DANH SÁCH HỌC SINH CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2024
ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY KHÓA 51, NĂM HỌC 2025-2026

(Đính kèm Thông báo: 2037/TB-ĐHCT, ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
1	T2400325	NGUYỄN VIỆT	KHÁI		10/06/2006	DB2429A1	9.5	7.5	8.8	8.8	8.6	97.5	Ngôn ngữ Anh
2	T2400598	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	X	04/01/2006	DB2429A1	9.7	8.0	8.8	8.8	8.8	85.5	Ngôn ngữ Anh
3	T2400738	PHÙ MỸ	TÂM	X	09/10/2006	DB2429A1	7.8	6.9	6.7	8.8	7.5	88.5	Ngôn ngữ Anh
4	T2400779	NGUYỄN TUẤN	TÚ		11/08/2006	DB2429A1	9.5	8.8	8.1	9.4	9.0	100.0	Ngôn ngữ Anh
5	T2400077	TẠ NGỌC	CHÂU	X	30/05/2006	DB2429A2	9.3	7.9	6.3	8.0	8.0	88.5	Ngôn ngữ Anh
6	T2400906	TRẦN THỊ ANH	THƯ	X	15/05/2006	DB2429A2	8.3	7.2	5.3	6.0	6.9	80.5	Ngôn ngữ Anh
7	T2400926	NGUYỄN BÍCH	TRÂM	X	12/02/2006	DB2429A2	9.8	7.4	7.0	8.4	8.2	86.5	Ngôn ngữ Anh
8	T2400937	LÊ BÙI HUẾ	TRÂN	X	15/02/2006	DB2429A2	9.1	7.4	7.0	7.8	7.9	97.5	Ngôn ngữ Anh
9	T2400355	LÊ DUY	KHÁNH		20/07/2006	DB2429A4	9.1	7.6	8.1	9.4	8.5	88.5	Ngôn ngữ Anh
10	T2400973	TRẦN THỊ HỒNG	TRÚC	X	20/01/2006	DB2429A4	8.8	8.3	6.6	9.1	8.3	83.0	Ngôn ngữ Anh
11	T2400033	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	X	21/06/2006	DB2429A5	8.4	7.8	7.2	8.1	7.9	71.0	Ngôn ngữ Anh
12	T2400040	PHAN THANH PHƯƠNG	ANH	X	13/04/2006	DB2429A5	8.5	8.0	6.3	7.7	7.8	75.5	Ngôn ngữ Anh
13	T2400708	PHẠM MỸ	QUYÊN	X	03/04/2006	DB2429A5	8.2	8.0	6.3	7.2	7.6	70.0	Ngôn ngữ Anh
14	T2400223	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	X	02/01/2006	DB2429A6	8.3	7.7	6.6	7.4	7.6	82.5	Ngôn ngữ Anh
15	T2400425	LÊ BẢO	LONG		14/06/2006	DB2429A6	8.4	7.2	6.8	9.1	7.9	79.0	Ngôn ngữ Anh
16	T2400498	NGUYỄN THANH	NGA	X	17/04/2006	DB2429A6	8.0	7.6	5.3	8.3	7.4	82.0	Ngôn ngữ Anh
17	T2400541	NGUYỄN PHƯƠNG	NGỌC	X	23/06/2006	DB2429A6	8.2	7.9	6.8	7.5	7.7	92.5	Ngôn ngữ Anh
18	T2400568	KHUU GIA	NGUYỄN		26/08/2006	DB2429A6	8.4	6.8	7.0	8.0	7.6	79.5	Ngôn ngữ Anh
19	T2401050	NGUYỄN NHƯ	Ý	X	23/01/2006	DB2429A6	8.5	7.9	7.7	7.3	7.9	73.0	Ngôn ngữ Anh
20	T2400237	ĐỊNH THỊ THU	HIỀN	X	30/03/2006	DB2429A7	7.1	6.3	4.4	5.2	5.9	76.0	Ngôn ngữ Anh
21	T2400898	TRẦN ANH	THƯ	X	24/07/2006	DB2429A7	7.5	8.2	7.8	9.1	8.1	80.5	Ngôn ngữ Anh
22	T2400900	TRẦN ANH	THƯ	X	20/10/2006	DB2429A8	9.7	9.6	7.8	9.9	9.3	87.0	Ngôn ngữ Anh
23	T2401086	ĐẶNG VŨ THẢO	NGỌC	X	06/11/2006	DB2429A8	8.8	7.8	7.8	6.0	7.7	79.0	Ngôn ngữ Anh

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
24	T2400023	LUU MINH ANH	X	10/05/2006	DB2429A9	9.0	7.4	7.8	8.9	8.3	79.0	Ngôn ngữ Anh
25	T2401028	NGUYỄN NGỌC THÚY VY	X	01/06/2006	DB2429A9	9.5	9.3	6.7	9.1	8.8	78.0	Ngôn ngữ Anh
26	T2401057	TRẦN NGỌC NHƯ Ý	X	08/03/2006	DB2429A9	9.7	8.8	7.2	8.6	8.7	87.5	Ngôn ngữ Anh
27	T2401067	NGUYỄN NGỌC YẾN	X	02/10/2006	DB2429A9	8.8	7.7	6.3	7.3	7.7	78.0	Ngôn ngữ Anh
28	T2401071	NGUYỄN THỊ MỸ QUYÊN	X	18/09/2006	DB2429A9	8.4	7.8	5.5	6.8	7.3	70.5	Ngôn ngữ Anh
29	T2400940	LÊ THỊ QUYÊN TRÂN	X	26/01/2006	DB2429A2	7.5	8.7	6.4	6.8	7.5	75.0	Văn học
30	T2400321	TRƯỜNG MINH KHÁ		16/03/2005	DB2429A3	8.0	8.5	6.8	8.3	8.0	78.0	Văn học
31	T2400718	HUỲNH THÀNH SANG		09/10/2006	DB2429A3	7.9	8.3	8.6	9.3	8.4	80.0	Văn học
32	T2400820	BÙI HIẾU THẢO	X	15/06/2006	DB2429A4	9.5	8.8	4.3	7.8	7.9	84.5	Văn học
33	T2400069	NGUYỄN THỊ KIM CUÔNG	X	19/04/2006	DB2429A6	9.4	7.9	7.3	7.8	8.2	80.5	Văn học
34	T2400685	TRẦN THỊ CHÚC PHƯƠNG	X	01/08/2006	DB2429A7	7.0	8.0	3.9	7.3	6.7	78.0	Văn học
35	T2400384	LÝ HỒNG LAM		22/12/2006	DB2429A1	9.5	7.4	6.2	7.8	7.9	86.5	Kinh tế
36	T2400572	TRẦN THỊ THU NGUYỆT	X	27/03/2006	DB2429A2	8.8	6.3	5.1	7.1	7.0	72.5	Kinh tế
37	T2400766	NGUYỄN ÁNH TỎA	X	07/11/2006	DB2429A3	9.3	7.8	6.2	9.4	8.3	77.5	Kinh tế
38	T2400689	VÕ HỒNG HUY QUANG		12/11/2006	DB2429A1	9.2	7.9	6.4	6.2	7.7	84.5	Chính trị học
39	T2400927	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	X	30/03/2006	DB2429A7	8.3	7.3	6.6	7.8	7.6	78.0	Chính trị học
40	T2400736	DƯƠNG HUỲNH THANH TÂM	X	07/03/2006	DB2429A8	7.5	5.3	6.0	5.7	6.2	70.0	Chính trị học
41	T2400506	LƯƠNG THANH NGÂN	X	05/05/2006	DB2429A2	7.5	7.1	3.9	8.3	6.8	78.5	Báo chí
42	T2400313	THÂN THỊ MỸ KIM	X	30/01/2006	DB2429A4	7.2	7.2	4.9	8.5	7.0	80.0	Báo chí
43	T2400422	CHÂU NGỌC YẾN LOAN	X	13/06/2006	DB2429A5	9.2	9.1	8.3	8.7	8.9	78.5	Báo chí
44	T2400380	CHAU THỊ THA LA	X	04/12/2006	DB2429A7	7.8	7.2	3.3	7.8	6.7	77.5	Báo chí
45	T2400591	TRƯỜNG THANH NHẬT		10/11/2006	DB2429A7	9.5	5.3	2.1	8.8	6.6	84.0	Báo chí
46	T2400897	THÁI VÔ MINH THƯ	X	28/09/2006	DB2429A9	8.1	7.8	6.1	5.8	7.2	94.5	Báo chí
47	T2401036	LÊ PHÚC XUÂN		02/10/2006	DB2429A1	9.8	7.5	5.3	9.2	8.1	100.0	Truyền thông đa phương tiện
48	T2400654	LÊ VĂN PHI		17/08/2006	DB2429A2	9.2	7.8	6.3	8.2	8.0	76.5	Truyền thông đa phương tiện
49	T2400035	NGUYỄN TRẦN TRÚC ANH	X	03/03/2006	DB2429A3	8.4	6.5	8.3	8.1	7.8	73.0	Truyền thông đa phương tiện
50	T2400687	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	X	06/11/2006	DB2429A3	9.0	7.8	7.8	9.7	8.5	84.5	Truyền thông đa phương tiện
51	T2401016	NGUYỄN HỒNG VŨ		24/01/2006	DB2429A3	8.8	7.0	6.8	7.5	7.6	72.5	Truyền thông đa phương tiện
52	T2400236	NGUYỄN THỊ KIM HIÊN	X	16/01/2006	DB2429A4	8.3	7.2	5.4	6.7	7.1	83.5	Truyền thông đa phương tiện
53	T2400513	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	X	12/07/2006	DB2429A4	8.1	8.3	5.7	8.3	7.7	84.5	Truyền thông đa phương tiện

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
54	T2400733	LÊ CHÍ	TÀI		19/04/2006	DB2429A4	8.2	6.4	6.6	8.3	7.4	72.0	Truyền thông đa phương tiện
55	T2400785	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN		28/11/2006	DB2429A4	7.9	7.8	5.8	8.2	7.5	76.0	Truyền thông đa phương tiện
56	T2401042	NGUYỄN THỊ MỸ	XUYÊN	X	26/09/2006	DB2429A4	7.5	6.8	4.8	5.9	6.4	85.5	Truyền thông đa phương tiện
57	T2400857	TRẦN KIM	THOA	X	08/10/2006	DB2429A5	7.9	7.0	5.7	7.6	7.1	72.0	Truyền thông đa phương tiện
58	T2400725	NGUYỄN CHÍ	SƠN		10/09/2006	DB2429A6	8.9	7.1	6.4	8.8	7.8	80.0	Truyền thông đa phương tiện
59	T2400742	TRƯỜNG MINH	TẤN		06/10/2006	DB2429A6	9.4	7.3	6.0	8.8	8.0	87.5	Truyền thông đa phương tiện
60	T2400796	VIÊN THỊ NGỌC	TUYẾT	X	03/05/2006	DB2429A6	9.5	7.8	7.2	9.1	8.5	80.0	Truyền thông đa phương tiện
61	T2400548	TRỊNH THỊ MỸ	NGỌC	X	06/05/2006	DB2429A7	8.6	6.8	4.7	7.7	7.1	89.0	Truyền thông đa phương tiện
62	T2400674	TRẦN HỮU	PHÚC		19/05/2006	DB2429A7	8.8	6.2	5.3	6.9	6.9	78.0	Truyền thông đa phương tiện
63	T2400012	TRƯỜNG THỊ DÂN	AN	X	15/11/2005	DB2429A8	7.7	7.1	5.3	6.8	6.9	85.5	Truyền thông đa phương tiện
64	T2400016	HUỲNH BẢO	ANH	X	30/09/2006	DB2429A8	6.2	5.6	5.2	5.6	5.7	70.0	Truyền thông đa phương tiện
65	T2400034	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	X	15/07/2006	DB2429A8	9.5	7.6	4.8	6.8	7.5	84.0	Truyền thông đa phương tiện
66	T2400041	PHAN VĂN	ANH	X	25/04/2006	DB2429A8	7.3	5.8	5.8	5.7	6.2	75.0	Truyền thông đa phương tiện
67	T2400813	NGUYỄN PHƯƠNG	THANH	X	06/03/2006	DB2429A8	8.1	8.6	6.4	7.7	7.8	91.5	Truyền thông đa phương tiện
68	T2401072	NGUYỄN NGỌC BẢO	CHÂU	X	06/10/2006	DB2429A8	7.8	6.5	7.0	7.2	7.1	81.5	Truyền thông đa phương tiện
69	T2400756	DƯƠNG PHÚ	TÌNH		11/11/2006	DB2429A9	8.4	6.5	6.2	7.6	7.2	71.0	Truyền thông đa phương tiện
70	T2400981	TRẦN QUỐC	TRƯỜNG		16/05/2004	DB2429A9	7.3	6.4	4.5	6.8	6.4	70.0	Truyền thông đa phương tiện
71	T2400081	TRẦN THỊ KIM	CHI	X	08/07/2006	DB2429A1	7.9	7.4	4.2	6.8	6.8	90.0	Quản trị kinh doanh
72	T2400261	NGUYỄN THỊ MỸ	HUỆ	X	24/02/2006	DB2429A2	9.1	7.7	6.3	6.8	7.7	74.5	Quản trị kinh doanh
73	T2400135	HUỲNH PHÁT	ĐẠT		15/09/2006	DB2429A3	9.2	7.1	5.7	9.2	7.9	84.0	Quản trị kinh doanh
74	T2400284	NGUYỄN NHƯ	HUỲNH	X	02/09/2006	DB2429A3	8.8	8.8	7.9	8.8	8.6	70.0	Quản trị kinh doanh
75	T2400472	ĐẶNG THỊ KIỀU	MUỘI	X	25/07/2006	DB2429A3	8.6	6.9	6.3	7.2	7.4	81.5	Quản trị kinh doanh
76	T2400972	THÁI THANH	TRÚC	X	07/10/2006	DB2429A6	5.9	8.0	4.7	7.1	6.5	72.0	Quản trị kinh doanh
77	T2400875	HỒ THỊ THU	THỦY	X	25/09/2006	DB2429A7	8.3	7.3	6.5	7.6	7.5	77.5	Quản trị kinh doanh
78	T2400635	TRẦN THỊ	NHƯ	X	02/09/2006	DB2429A9	8.6	8.3	4.1	5.7	7.0	84.0	Quản trị kinh doanh
79	T2400043	TRỊNH THỊ NGỌC	ANH	X	19/08/2006	DB2429A1	9.8	8.0	5.7	8.6	8.2	90.0	Marketing
80	T2400273	LÊ THỊ LỆ	HUYỀN	X	12/10/2006	DB2429A2	8.4	6.0	4.7	7.2	6.7	71.5	Marketing
81	T2400303	NGUYỄN TUẤN	KIỆT		28/12/2006	DB2429A2	8.3	6.6	6.8	6.8	7.2	71.0	Marketing
82	T2400611	LÂM QUANG	NHIỀU		31/05/2006	DB2429A2	9.8	6.3	7.0	8.8	8.0	74.0	Marketing
83	T2400623	HUỲNH THẢO	NHƯ	X	30/10/2006	DB2429A2	8.8	6.3	4.6	7.3	6.9	74.5	Marketing

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
84	T2400401	TRẦN THỊ BÍCH	LIÊN	X	10/11/2004	DB2429A3	6.2	7.6	4.8	8.2	6.7	75.0	Marketing
85	T2400573	TRÌNH THỊ ÁNH	NGUYỆT	X	14/04/2006	DB2429A3	8.8	7.4	5.7	7.8	7.6	80.5	Marketing
86	T2400227	VUÔNG THỊ GIA	HÂN	X	30/07/2006	DB2429A4	7.0	6.1	4.2	6.4	6.1	70.5	Marketing
87	T2400647	NGUYỄN KIM	PHA	X	03/10/2006	DB2429A5	7.3	7.1	5.1	7.6	6.9	73.0	Marketing
88	T2400836	NGUYỄN VIỆT	THI		02/08/2006	DB2429A5	6.7	6.7	2.8	7.8	6.1	72.0	Marketing
89	T2400866	DUƠNG MINH	THUẬN		01/01/2006	DB2429A5	6.8	5.9	4.5	7.1	6.1	74.0	Marketing
90	T2400842	NGUYỄN CHÍ	THIỆN		29/03/2006	DB2429A6	7.6	6.7	4.2	6.9	6.5	73.0	Marketing
91	T2400471	ĐOÀN HỒNG	MƠ	X	01/07/2006	DB2429A7	9.2	7.8	6.0	8.4	8.0	85.0	Marketing
92	T2400037	PHẠM LAN	ANH	X	26/12/2005	DB2429A8	7.0	6.4	5.1	6.9	6.4	74.0	Marketing
93	T2400260	NGUYỄN GIA	HUỆ	X	29/12/2006	DB2429A8	8.3	7.8	5.6	5.4	7.0	72.5	Marketing
94	T2400520	HUỲNH THANH	NGHI	X	11/08/2006	DB2429A9	9.1	7.9	5.5	9.0	8.0	73.0	Marketing
95	T2400583	TỪ THỊ PHƯƠNG	NHÂN	X	06/02/2006	DB2429A9	9.2	8.1	5.3	7.3	7.7	78.5	Marketing
96	T2400930	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRÂM	X	05/12/2006	DB2429A9	8.6	7.8	5.4	8.5	7.7	74.5	Marketing
97	T2401033	NGUYỄN THÚY	VY	X	01/09/2006	DB2429A9	8.3	6.5	5.4	5.8	6.7	70.5	Marketing
98	T2401047	ĐINH THỊ NHƯ	Ý	X	29/09/2006	DB2429A9	8.3	6.7	4.4	6.3	6.6	70.0	Marketing
99	T2400451	LÊ MINH	LÝ		07/05/2006	DB2429A1	9.4	9.2	7.3	9.0	8.8	91.0	Kinh doanh quốc tế
100	T2400757	LÊ VĂN NHỰT	TÌNH		19/06/2006	DB2429A1	9.2	7.1	6.5	8.8	8.0	84.5	Kinh doanh quốc tế
101	T2400084	PHẠM THÀNH	CHIÊU		15/04/2006	DB2429A7	8.1	6.8	7.2	7.3	7.4	81.0	Kinh doanh quốc tế
102	T2400285	NGUYỄN THỊ MỸ	HUỲNH	X	27/04/2006	DB2429A7	9.8	7.9	5.4	9.2	8.2	83.5	Kinh doanh quốc tế
103	T2400479	PHẠM THỊ BÉ	MY	X	10/07/2006	DB2429A7	9.6	8.0	6.8	9.4	8.5	83.5	Kinh doanh quốc tế
104	T2400634	PHẠM THỊ HUỲNH	NHƯ	X	21/09/2006	DB2429A7	9.2	6.1	5.8	7.1	7.2	86.5	Kinh doanh quốc tế
105	T2401078	TRẦN THỊ THANH	NGÀ	X	01/11/2006	DB2429A8	8.7	7.7	6.6	6.8	7.6	83.5	Kinh doanh quốc tế
106	T2400488	LÊ	NAM		17/11/2006	DB2429A9	9.3	6.8	5.7	9.3	7.8	72.0	Kinh doanh quốc tế
107	T2400186	PHAN THỊ HẠNH	GIAO	X	24/01/2006	DB2429A1	9.8	8.1	6.8	7.7	8.3	86.5	Kinh doanh thương mại
108	T2400130	PHAN THỊ HỒNG	ĐÀO	X	26/10/2006	DB2429A2	9.8	8.3	8.9	9.5	9.1	74.5	Kinh doanh thương mại
109	T2400996	NGUYỄN PHAN THẢO	VI	X	12/07/2006	DB2429A9	9.9	7.5	6.8	8.8	8.3	72.5	Kinh doanh thương mại
110	T2401005	ĐỖ TRẦN QUANG	VINH		08/02/2006	DB2429A9	8.4	6.7	5.1	8.7	7.3	70.0	Kinh doanh thương mại
111	T2400945	NGUYỄN THỊ BẢO	TRÂN	X	07/03/2006	DB2429A1	9.7	8.7	6.8	9.3	8.7	86.5	Thương mại điện tử
112	T2400443	BÙI KIM	LUYẾN	X	27/06/2006	DB2429A1	7.6	7.9	6.5	6.4	7.2	86.5	Tài chính - Ngân hàng
113	T2400748	NGUYỄN THỊ KIM	TIỀN	X	29/03/2006	DB2429A1	8.8	7.3	5.4	8.0	7.5	90.0	Tài chính - Ngân hàng

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
114	T2400010	PHẠM HUỲNH THÚY AN	X	28/08/2006	DB2429A3	7.8	7.3	5.2	6.5	6.9	84.0	Tài chính - Ngân hàng
115	T2400509	MAI TUYẾT NGÂN	X	06/11/2006	DB2429A3	8.8	8.8	6.5	8.8	8.3	82.0	Tài chính - Ngân hàng
116	T2400835	HUỲNH THỊ KIM THE	X	06/12/2006	DB2429A3	9.1	7.2	5.9	8.1	7.7	76.0	Tài chính - Ngân hàng
117	T2400852	PHẠM TRỊNH TRƯỜNG THỊNH		06/02/2006	DB2429A3	9.0	7.5	6.7	8.5	8.0	77.0	Tài chính - Ngân hàng
118	T2400067	TRẦN HẠ CỎ	X	17/12/2006	DB2429A4	7.2	7.4	7.3	8.0	7.4	76.5	Tài chính - Ngân hàng
119	T2400438	MAI VŨ LUÂN		10/10/2006	DB2429A4	9.2	7.2	6.7	8.6	8.0	86.0	Tài chính - Ngân hàng
120	T2400266	HUỲNH GIA HUY		23/10/2006	DB2429A5	8.9	6.7	6.3	7.8	7.5	77.0	Tài chính - Ngân hàng
121	T2400838	PHẠM THỊ THI	X	22/08/2006	DB2429A5	8.2	7.8	4.5	7.3	7.2	74.0	Tài chính - Ngân hàng
122	T2400075	VÕ THỊ BÍCH CHÂN	X	26/11/2006	DB2429A7	9.8	7.6	6.1	7.8	8.0	81.5	Tài chính - Ngân hàng
123	T2400302	NGUYỄN QUỐC KIỆT		20/07/2006	DB2429A8	9.8	7.8	6.8	8.8	8.4	77.0	Tài chính - Ngân hàng
124	T2400312	NGUYỄN THỊ THIÊN KIM	X	10/04/2006	DB2429A8	8.8	7.4	6.6	8.0	7.8	78.5	Tài chính - Ngân hàng
125	T2400730	CAO BÁ TÀI		24/01/2006	DB2429A8	7.8	5.7	7.2	6.3	6.8	74.5	Tài chính - Ngân hàng
126	T2400915	HỒ THÙY TRANG	X	02/12/2006	DB2429A9	8.3	7.6	5.3	6.4	7.1	78.0	Tài chính - Ngân hàng
127	T2401080	HUỲNH THỊ ANH THƯ	X	21/01/2006	DB2429A9	8.7	8.3	5.0	8.8	7.9	79.0	Tài chính - Ngân hàng
128	T2400167	TRƯỜNG THỊ HỒNG ĐÌNH	X	30/04/2005	DB2429A1	9.0	7.7	6.5	7.0	7.7	86.5	Kế toán
129	T2400516	TRẦN THỊ KIM NGÂN	X	12/09/2006	DB2429A1	8.6	6.3	6.1	7.5	7.2	85.0	Kế toán
130	T2400862	NGUYỄN SONG THƠ		15/01/2006	DB2429A1	9.4	7.6	6.8	9.3	8.3	95.0	Kế toán
131	T2400079	ĐỖ THỊ MỸ CHI	X	15/08/2006	DB2429A3	7.0	6.8	4.9	8.1	6.7	71.5	Kế toán
132	T2400230	NEÁNG HẬU	X	07/07/2006	DB2429A3	8.4	7.8	5.9	9.1	7.9	78.0	Kế toán
133	T2400314	CHANH SÓC KHA	X	06/07/2006	DB2429A3	8.5	8.7	5.8	8.7	8.1	79.0	Kế toán
134	T2400711	NGUYỄN THỊ NGỌC QUYỂN	X	26/01/2006	DB2429A3	8.3	8.6	6.2	8.3	8.0	81.0	Kế toán
135	T2400459	NGUYỄN THỊ MÃI	X	08/10/2006	DB2429A4	9.6	6.8	5.6	8.1	7.7	79.0	Kế toán
136	T2400560	NGUYỄN THỊ THU NGUYỄN	X	20/04/2005	DB2429A4	8.0	8.1	6.0	6.9	7.4	72.0	Kế toán
137	T2400780	PHAN THỊ CẨM TÚ	X	13/05/2006	DB2429A4	8.1	6.5	6.3	7.0	7.0	78.5	Kế toán
138	T2400942	LÝ HUYỀN TRÂN	X	04/03/2006	DB2429A4	9.1	7.3	6.6	7.8	7.8	76.0	Kế toán
139	T2400705	NGUYỄN HỒNG QUYÊN	X	15/06/2006	DB2429A5	7.0	7.8	7.1	6.4	7.1	71.0	Kế toán
140	T2401055	PHẠM KHẢ Ý	X	15/11/2006	DB2429A8	7.6	5.4	6.0	5.1	6.1	75.5	Kế toán
141	T2401038	PHAN THANH XUÂN	X	18/04/2006	DB2429A9	9.1	8.9	5.7	7.9	8.1	70.0	Kế toán
142	T2401070	LÊ THỊ TRÚC MY	X	11/07/2006	DB2429A9	8.8	7.9	4.2	7.8	7.4	73.5	Kế toán
143	T2401087	TRẦN THỊ NGỌC	X	11/06/2006	DB2429A9	8.5	7.6	5.3	7.4	7.4	72.0	Kế toán

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
144	T2400888	LÊ ANH	THƯ	X	01/11/2006	DB2429A3	9.5	8.0	7.0	8.3	8.3	80.5	Kiểm toán
145	T2401032	NGUYỄN THỊ TRÚC	VY	X	19/03/2006	DB2429A3	9.1	8.8	5.8	8.2	8.2	79.0	Kiểm toán
146	T2400193	PHẠM THỊ KIM	HÀ	X	21/02/2006	DB2429A7	8.9	7.2	6.3	6.9	7.5	79.0	Kiểm toán
147	T2400381	PHA	LA	X	17/07/2006	DB2429A7	7.5	7.6	5.8	6.9	7.1	80.0	Kiểm toán
148	T2400159	TRẦN HẢI	ĐĂNG		14/06/2006	DB2429A1	9.9	7.8	6.9	8.3	8.4	87.5	Luật
149	T2400255	PHAM THỊ Ý	HON	X	07/02/2006	DB2429A2	9.1	8.4	5.6	7.1	7.8	91.5	Luật
150	T2400263	CHUNG QUỐC	HUY		16/05/2006	DB2429A2	6.8	6.4	6.0	7.3	6.6	74.5	Luật
151	T2400203	NGUYỄN NHẬT	HÀO		15/10/2006	DB2429A3	8.3	5.8	6.0	7.2	6.9	75.0	Luật
152	T2400535	LÊ THỊ KIM	NGỌC	X	13/05/2006	DB2429A3	9.5	8.1	8.8	9.1	8.9	83.5	Luật
153	T2400170	HUỖNH THỊ CẨM	ĐOAN	X	19/07/2006	DB2429A4	8.8	7.5	5.1	8.4	7.6	87.0	Luật
154	T2400529	LÊ CHÍ	NGOAN		27/10/2006	DB2429A4	9.0	7.4	5.5	8.8	7.8	88.0	Luật
155	T2400675	TRƯỜNG MINH	PHÚC		19/12/2006	DB2429A4	7.4	7.0	3.9	7.4	6.6	72.5	Luật
156	T2400094	NGUYỄN THỊ	DIỆU	X	15/02/2006	DB2429A5	8.4	7.1	5.5	8.4	7.4	85.0	Luật
157	T2400095	TRẦN HOÀI	DOANH		10/11/2006	DB2429A5	9.6	7.2	6.1	8.8	8.0	74.5	Luật
158	T2400433	CHUNG BẢO	LUÂN		10/11/2006	DB2429A5	9.3	7.8	7.8	8.8	8.5	85.0	Luật
159	T2400867	HUỖNH THÁI	THUẬN		01/07/2006	DB2429A7	8.8	6.7	6.2	6.8	7.3	77.5	Luật
160	T2401077	NGUYỄN TRỌNG	BẰNG		06/05/2005	DB2429A9	8.3	5.5	4.7	5.5	6.2	70.0	Luật
161	T2400444	HUỖNH TẤN	LỰC		30/05/2006	DB2429A1	8.6	6.9	6.6	7.4	7.5	85.0	Luật dân sự và tố tụng dân sự
162	T2400844	NGUYỄN TRÍ	THIỆN		01/01/2006	DB2429A1	5.8	6.3	4.7	7.0	6.0	80.5	Luật dân sự và tố tụng dân sự
163	T2400189	TRẦN THANH	GIÀU		07/04/2006	DB2429A6	7.1	6.3	6.3	7.6	6.8	70.0	Luật dân sự và tố tụng dân sự
164	T2400287	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUỖNH	X	07/09/2006	DB2429A6	7.6	7.8	5.8	8.1	7.4	82.0	Luật dân sự và tố tụng dân sự
165	T2400454	HUỖNH TUYẾT	MAI	X	12/05/2006	DB2429A6	9.0	7.8	6.3	7.9	7.9	83.5	Luật dân sự và tố tụng dân sự
166	T2400676	TRẦN NHƯ	PHỤNG	X	01/05/2006	DB2429A7	9.2	7.2	5.1	8.0	7.5	92.5	Luật dân sự và tố tụng dân sự
167	T2400848	HUỖNH PHÚC	THỊNH		21/08/2006	DB2429A7	8.2	6.4	5.7	7.3	7.0	78.0	Luật dân sự và tố tụng dân sự
168	T2400248	TÔ CẨM	HIẾU	X	13/05/2006	DB2429A8	6.8	6.4	2.6	4.0	5.3	74.0	Luật dân sự và tố tụng dân sự
169	T2400983	LÊ TUYẾT	UYÊN	X	22/01/2006	DB2429A8	8.5	6.8	6.3	5.2	6.9	84.0	Luật dân sự và tố tụng dân sự
170	T2401073	NGUYỄN QUANG	LINH		19/08/2006	DB2429A8	8.8	6.5	6.6	7.5	7.4	77.0	Luật dân sự và tố tụng dân sự
171	T2401043	TRẦN THỊ BẢO	XUYÊN	X	24/12/2006	DB2429A9	9.4	8.0	4.7	7.1	7.6	74.5	Luật dân sự và tố tụng dân sự
172	T2400418	PHẠM TRÚC	LINH	X	16/10/2006	DB2429A1	8.8	6.8	6.2	7.9	7.5	86.5	Luật kinh tế
173	T2400974	TRẦN THỊ THANH	TRÚC	X	16/07/2006	DB2429A1	9.3	7.8	6.2	7.3	7.8	87.0	Luật kinh tế

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
174	T2400217	BÀNG THỊ NGỌC	HÂN	X	22/02/2006	DB2429A3	8.7	6.8	5.7	8.3	7.5	82.5	Luật kinh tế
175	T2400277	TRẦN THỊ MỸ	HUYỀN	X	12/02/2006	DB2429A3	10.0	8.4	8.7	9.7	9.2	98.5	Luật kinh tế
176	T2400465	BÙI VĂN	MINH		17/03/2006	DB2429A3	9.5	8.4	6.6	8.5	8.4	98.5	Luật kinh tế
177	T2400145	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT		02/02/2006	DB2429A5	8.7	7.0	6.0	6.2	7.2	77.0	Luật kinh tế
178	T2400157	PHAN HẢI	ĐĂNG		21/10/2006	DB2429A5	9.3	7.5	6.3	7.0	7.7	75.0	Luật kinh tế
179	T2400667	CAO NGỌC	PHÚC	X	03/08/2006	DB2429A5	7.5	7.2	4.3	7.5	6.8	76.5	Luật kinh tế
180	T2400196	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	X	24/01/2006	DB2429A6	8.7	7.6	7.7	8.7	8.2	96.5	Luật kinh tế
181	T2400539	NGUYỄN BÍCH	NGỌC	X	28/06/2006	DB2429A6	8.8	8.0	6.1	8.3	7.9	84.5	Luật kinh tế
182	T2400485	PHẠM THỊ	MỸ	X	31/05/2006	DB2429A9	9.7	7.1	6.5	7.3	7.8	78.0	Luật kinh tế
183	T2400829	PHẠM THỊ	THẢO	X	18/09/2006	DB2429A6	9.3	7.9	7.1	8.0	8.2	83.0	Hóa học
184	T2400739	TRẦN THÀNH	TÂM		28/06/2006	DB2429A5	9.7	7.6	5.8	9.2	8.2	76.5	Khoa học máy tính
185	T2401044	VÕ THỊ BẢO	XUYỀN	X	07/11/2006	DB2429A5	9.3	7.0	5.1	8.5	7.6	71.0	Khoa học máy tính
186	T2401085	PHẠM NGUYỄN TRUNG THÀNH			03/01/2006	DB2429A9	9.5	5.7	4.8	6.3	6.8	71.5	Khoa học máy tính
187	T2400213	ĐẶNG LÂM THANH	HAO		13/03/2006	DB2429A1	8.7	6.5	4.8	7.4	7.0	82.5	Kỹ thuật phần mềm
188	T2400693	ĐINH LÊ PHÚ	QUÍ		10/12/2006	DB2429A2	9.1	6.8	5.7	9.0	7.7	82.5	Kỹ thuật phần mềm
189	T2400802	NGUYỄN VĂN	THẠCH		28/01/2006	DB2429A4	8.0	7.6	4.3	8.3	7.2	73.0	Kỹ thuật phần mềm
190	T2400653	TRẦN MINH NHÂN	PHÁT		04/12/2006	DB2429A6	7.8	6.7	5.5	7.4	6.9	70.0	Kỹ thuật phần mềm
191	T2401088	CHAU SÓC	NAM		19/04/2006	DB2429A9	8.6	6.4	6.2	8.5	7.4	72.5	Kỹ thuật phần mềm
192	T2400229	HUỖNH THỊ KIM	HẬU	X	12/02/2006	DB2429A1	9.1	7.2	4.7	8.3	7.5	93.5	Hệ thống thông tin
193	T2400304	NGUYỄN TUẤN	KIỆT		12/07/2006	DB2429A2	8.9	6.5	7.3	8.1	7.7	78.0	Kỹ thuật máy tính
194	T2400153	LÂM PHƯƠNG	ĐĂNG		06/10/2006	DB2429A5	8.7	6.1	5.4	6.9	6.9	75.0	Kỹ thuật máy tính
195	T2400528	NGUYỄN VĂN	NGHĨA		20/04/2006	DB2429A7	9.3	7.1	5.2	9.6	7.9	78.5	Kỹ thuật máy tính
196	T2400140	LÊ THÀNH	ĐẠT		13/08/2006	DB2429A1	8.2	4.8	4.7	6.2	6.1	70.5	Công nghệ thông tin
197	T2401052	NGUYỄN THỊ NHƯ	Ý	X	12/07/2006	DB2429A1	7.8	7.6	3.3	7.2	6.7	71.5	Công nghệ thông tin
198	T2400280	ĐẶNG	HUỖNH		11/01/2006	DB2429A2	7.8	5.4	7.0	9.2	7.2	71.5	Công nghệ thông tin
199	T2400367	DƯƠNG ĐĂNG	KHOA		05/04/2005	DB2429A2	8.7	7.1	4.4	7.2	7.1	87.5	Công nghệ thông tin
200	T2400854	TRẦN VĂN	THỊNH		16/06/2006	DB2429A2	8.7	6.8	6.3	6.8	7.3	70.0	Công nghệ thông tin
201	T2400242	HUỖNH PHƯỚC	HIỆP		17/03/2006	DB2429A3	8.3	5.5	5.3	9.3	7.1	73.0	Công nghệ thông tin
202	T2400629	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHƯ	X	16/04/2006	DB2429A4	9.3	7.0	6.1	8.3	7.8	81.0	Công nghệ thông tin
203	T2400797	TRẦN THỊ HỒNG	TUÔI	X	12/04/2006	DB2429A4	9.0	7.9	5.2	9.1	7.9	78.5	Công nghệ thông tin

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
204	T2400894	NGUYỄN THỊ MINH	THƯ	X	20/09/2006	DB2429A4	9.1	7.9	5.0	7.7	7.6	77.5	Công nghệ thông tin
205	T2400006	TRẦN TRUNG	ÁI		16/01/2006	DB2429A5	9.0	6.2	6.3	9.1	7.6	76.5	Công nghệ thông tin
206	T2400232	NGUYỄN TRUNG	HẬU		05/06/2006	DB2429A5	9.2	7.0	5.8	8.8	7.8	73.5	Công nghệ thông tin
207	T2400527	HUỲNH TRUNG	NGHĨA		30/10/2006	DB2429A5	7.2	6.9	6.4	6.3	6.8	78.0	Công nghệ thông tin
208	T2400584	TRẦN HỒNG HẠT	NHÂN		14/04/2006	DB2429A5	8.5	8.3	5.7	7.7	7.7	72.0	Công nghệ thông tin
209	T2400670	HUỲNH HỒ MINH	PHÚC		19/06/2006	DB2429A5	8.1	5.0	5.3	8.6	6.7	78.0	Công nghệ thông tin
210	T2400092	LÊ THỊ NGỌC	DIỆP	X	14/02/2006	DB2429A6	8.3	7.0	7.1	7.8	7.6	81.5	Công nghệ thông tin
211	T2400098	TẠ QUỐC	DŨNG		11/10/2005	DB2429A6	7.7	7.5	7.8	7.3	7.6	70.0	Công nghệ thông tin
212	T2400399	NGUYỄN NGỌC	LIÊM		11/11/2006	DB2429A6	7.8	6.7	6.1	8.5	7.3	73.0	Công nghệ thông tin
213	T2400048	NGUYỄN GIA BẢO	BẢO		03/10/2006	DB2429A7	8.6	5.8	6.9	8.5	7.4	73.0	Công nghệ thông tin
214	T2400173	LÊ THÀNH	ĐOÀN		05/04/2006	DB2429A7	6.1	4.8	5.9	7.7	6.0	77.0	Công nghệ thông tin
215	T2400269	TRẦN KHÁNH	HUY		24/12/2005	DB2429A7	8.1	5.8	4.7	7.8	6.7	72.5	Công nghệ thông tin
216	T2400590	PHAN THẾ	NHẬT		25/07/2006	DB2429A7	9.9	5.1	4.5	9.7	7.3	76.5	Công nghệ thông tin
217	T2400724	DANH THANH	SAO		22/09/2006	DB2429A7	9.5	6.2	6.3	9.7	7.9	79.5	Công nghệ thông tin
218	T2400769	NGUYỄN SONG	TOÀN		26/09/2006	DB2429A7	7.9	5.4	5.6	7.8	6.7	79.0	Công nghệ thông tin
219	T2400948	PHẠM HUYỀN	TRÂN	X	26/04/2006	DB2429A7	9.8	8.4	6.6	9.3	8.6	79.5	Công nghệ thông tin
220	T2401074	NGUYỄN TRỌNG	THẾ		14/09/2006	DB2429A7	6.8	5.0	3.6	7.0	5.7	75.0	Công nghệ thông tin
221	T2400405	DƯƠNG CHÍ	LINH		18/09/2006	DB2429A8	8.1	6.3	3.8	6.8	6.4	76.5	Công nghệ thông tin
222	T2400059	VÕ NGUYỄN	BẰNG		21/01/2006	DB2429A9	8.5	7.0	6.3	8.6	7.6	76.0	Công nghệ thông tin
223	T2400923	LÊ NGỌC KHÁNH	TRÂM	X	08/12/2006	DB2429A9	8.8	7.4	4.8	7.1	7.2	70.0	Công nghệ thông tin
224	T2400979	NGUYỄN MINH	TRƯỜNG		25/06/2006	DB2429A9	9.4	7.2	5.4	8.9	7.8	76.0	Công nghệ thông tin
225	T2401079	HUỲNH TẤN	BỬU		25/03/2006	DB2429A9	8.3	7.8	5.3	8.4	7.6	80.0	Công nghệ thông tin
226	T2400281	HỒ MAI	HUỲNH	X	15/04/2006	DB2429A2	8.9	5.5	5.8	7.4	7.0	75.5	Quản lý công nghiệp
227	T2400550	VÕ THỊ KIM	NGỌC	X	18/11/2006	DB2429A2	9.5	7.1	6.1	7.5	7.7	78.5	Quản lý công nghiệp
228	T2400882	HỒ LÊ MINH	THƯ	X	03/04/2006	DB2429A2	9.4	8.1	6.2	8.9	8.3	84.0	Quản lý công nghiệp
229	T2400064	PHAN MINH	BỬU		25/03/2006	DB2429A7	9.0	7.4	5.6	8.6	7.8	76.0	Quản lý công nghiệp
230	T2400628	NGUYỄN NGỌC TÂM	NHƯ	X	03/11/2006	DB2429A2	8.3	7.0	5.3	7.7	7.2	83.5	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
231	T2400538	NGUYỄN BẢO	NGỌC	X	05/06/2006	DB2429A3	8.2	8.1	6.8	7.8	7.8	80.5	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
232	T2400988	NGUYỄN THỊ THÚY	VÂN	X	26/04/2006	DB2429A8	8.9	7.5	5.8	7.3	7.5	85.0	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
233	T2400936	LÊ BẢO	TRÂN	X	02/08/2006	DB2429A9	9.8	7.9	5.2	9.2	8.2	90.0	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
234	T2400467	LÊ HÀO	MINH		09/09/2006	DB2429A4	8.5	6.8	6.5	7.5	7.4	79.0	Kỹ thuật cơ khí
235	T2400606	ĐÀO MINH	NHÍ		06/01/2006	DB2429A4	9.5	7.7	4.9	7.8	7.7	89.5	Kỹ thuật cơ khí
236	T2400764	TRẦN LÊ HOÀNG	TÍNH		12/08/2005	DB2429A5	9.9	6.4	5.9	9.3	7.9	78.0	Kỹ thuật cơ khí
237	T2400199	LÊ NHẬT	HÀO		07/12/2006	DB2429A7	9.1	6.6	4.8	8.9	7.5	86.0	Kỹ thuật cơ khí
238	T2400740	LÂM HOÀNG	TÂN		28/05/2006	DB2429A7	8.8	6.9	5.3	8.3	7.4	77.0	Kỹ thuật cơ khí
239	T2401000	HUỖNH CHÍ	VĨ		02/10/2006	DB2429A9	8.6	6.3	6.9	9.1	7.7	84.5	Kỹ thuật cơ khí
240	T2400180	TRẦN THẾ	EM		06/01/2006	DB2429A5	9.2	4.8	5.7	7.4	6.8	70.0	Kỹ thuật cơ điện tử
241	T2400429	VÕ THÁI	LONG		11/04/2006	DB2429A6	6.9	4.8	5.5	7.3	6.1	75.0	Kỹ thuật cơ điện tử
242	T2400146	PHẠM HÀ VŨNG	ĐẠT		18/06/2006	DB2429A8	8.2	6.3	4.3	7.1	6.6	70.0	Kỹ thuật cơ điện tử
243	T2400752	PHAN DIỆP	TIẾN		11/07/2006	DB2429A8	8.9	6.1	7.5	7.9	7.6	90.0	Kỹ thuật cơ điện tử
244	T2400155	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG		19/01/2006	DB2429A1	6.9	4.9	6.1	8.5	6.5	70.0	Kỹ thuật ô tô
245	T2400774	NGUYỄN ĐẠT	TỐI		09/04/2006	DB2429A1	8.3	8.3	8.1	8.3	8.3	84.5	Kỹ thuật ô tô
246	T2400845	PHẠM VŨ	THIỆN		08/04/2006	DB2429A1	8.7	6.5	6.0	8.8	7.5	87.5	Kỹ thuật ô tô
247	T2400578	LIU THANH	NHÂN		18/03/2006	DB2429A2	8.8	6.6	4.6	6.9	6.9	70.0	Kỹ thuật ô tô
248	T2400843	NGUYỄN NGỌC	THIỆN		11/09/2006	DB2429A2	7.3	6.3	4.3	7.5	6.4	85.5	Kỹ thuật ô tô
249	T2401009	NGUYỄN THANH	VINH		12/03/2006	DB2429A2	8.1	6.2	6.2	7.7	7.1	80.5	Kỹ thuật ô tô
250	T2400128	HUỖNH HỮU	ĐANG		18/06/2006	DB2429A3	7.1	6.6	4.7	8.9	6.8	72.0	Kỹ thuật ô tô
251	T2400296	HUỖNH TRUNG	KIÊN		21/09/2006	DB2429A3	8.2	6.8	3.4	7.9	6.8	71.0	Kỹ thuật ô tô
252	T2400353	ĐẶNG MINH	KHÁNH		12/06/2006	DB2429A3	8.7	6.4	5.7	7.7	7.2	71.0	Kỹ thuật ô tô
253	T2400395	TRẦN HUỖNH	LÂM		26/01/2006	DB2429A3	8.3	7.0	5.3	6.5	7.0	70.5	Kỹ thuật ô tô
254	T2400057	NGUYỄN HUỖNH HỮU	BẰNG		20/08/2006	DB2429A4	7.3	5.4	5.2	6.2	6.1	70.0	Kỹ thuật ô tô
255	T2400206	TRẦN NHẬT	HÀO		02/04/2006	DB2429A4	8.0	5.6	4.8	5.7	6.2	72.0	Kỹ thuật ô tô
256	T2400195	HỒ CHÍ	HẢI		27/02/2006	DB2429A5	8.8	7.1	5.2	5.8	7.0	71.0	Kỹ thuật ô tô
257	T2400109	NGUYỄN HỮU	DUY		09/04/2006	DB2429A6	8.4	7.1	7.3	8.1	7.7	73.5	Kỹ thuật ô tô
258	T2400124	TRIỆU HÙNG	DUỜNG		04/09/2006	DB2429A6	9.4	7.3	6.6	9.2	8.2	76.5	Kỹ thuật ô tô
259	T2400138	LẠI CÔNG	ĐẠT		07/07/2006	DB2429A6	8.3	7.3	6.8	8.8	7.8	75.0	Kỹ thuật ô tô
260	T2400460	NGUYỄN NGỌC THIÊN	MẠNH		13/02/2006	DB2429A6	7.1	6.7	3.8	8.0	6.5	73.5	Kỹ thuật ô tô
261	T2400569	PHẠM TRỌNG	NGUYỄN		23/07/2006	DB2429A6	9.2	7.6	7.0	8.0	8.0	89.5	Kỹ thuật ô tô
262	T2400639	LẠI MINH	NHỰT		13/01/2006	DB2429A6	8.6	6.3	5.0	7.4	7.0	76.5	Kỹ thuật ô tô
263	T2400039	PHẠM TRẦN HẢI	ANH		21/08/2006	DB2429A7	6.8	5.7	5.8	6.8	6.3	76.0	Kỹ thuật ô tô

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
264	T2400215	TRẦN GIA	HẠO		25/08/2006	DB2429A7	8.5	6.7	5.2	6.8	7.0	72.5	Kỹ thuật ô tô
265	T2400334	LÊ HOÀNG	KHANG		05/11/2006	DB2429A7	9.4	5.7	6.8	8.5	7.6	74.5	Kỹ thuật ô tô
266	T2400466	HỒNG TRUNG	MINH		27/04/2006	DB2429A8	7.7	6.0	6.2	6.9	6.7	73.5	Kỹ thuật ô tô
267	T2400955	DIỆP MINH	TRÍ		24/04/2006	DB2429A8	8.0	5.5	6.8	6.3	6.7	75.5	Kỹ thuật ô tô
268	T2400643	NGUYỄN TRUNG	NHỰT		29/09/2006	DB2429A1	6.9	6.8	5.2	8.3	6.8	78.5	Kỹ thuật điện
269	T2400810	LÊ PHƯỚC HOÀI	THANH		18/12/2006	DB2429A1	8.2	5.5	6.1	7.3	6.8	76.5	Kỹ thuật điện
270	T2401012	TRẦN XUÂN	VĨNH		03/10/2006	DB2429A1	8.8	6.9	5.3	6.7	7.1	82.5	Kỹ thuật điện
271	T2400662	LÝ NGUYỄN	PHÚ		04/03/2006	DB2429A2	9.0	6.8	5.4	6.5	7.1	70.0	Kỹ thuật điện
272	T2400657	LƯU THANH	PHONG		20/05/2006	DB2429A3	8.8	7.3	6.9	8.3	7.9	79.5	Kỹ thuật điện
273	T2400340	NGUYỄN PHÚC	KHANG		27/10/2006	DB2429A4	7.8	4.8	3.8	7.2	6.0	71.0	Kỹ thuật điện
274	T2400330	ĐỖ NHẬT	KHANG		28/08/2006	DB2429A6	8.2	6.9	5.7	4.9	6.7	71.5	Kỹ thuật điện
275	T2400437	HỨA VỸ	LUÂN		08/09/2006	DB2429A6	9.2	7.6	6.0	7.6	7.8	76.5	Kỹ thuật điện
276	T2400211	TRẦN VĂN	HẢO		20/01/2006	DB2429A7	9.9	8.8	5.5	9.8	8.7	80.5	Kỹ thuật điện
277	T2400692	NGUYỄN GIA	QUI		11/02/2006	DB2429A7	9.5	7.0	6.2	8.3	7.9	80.5	Kỹ thuật điện
278	T2400137	HUỲNH VĂN	ĐẠT		25/05/2006	DB2429A8	7.3	5.6	3.8	5.3	5.7	77.5	Kỹ thuật điện
279	T2400428	TRANG LÊ HUỲNH	LONG		04/12/2006	DB2429A8	7.8	6.0	7.3	7.7	7.1	71.0	Kỹ thuật điện
280	T2400563	RÔ TRÍ	NGUYỄN		28/02/2006	DB2429A8	8.3	6.5	5.6	5.8	6.7	77.0	Kỹ thuật điện
281	T2400690	NGUYỄN HỒNG	QUÂN		16/02/2006	DB2429A8	7.4	5.8	7.2	6.5	6.7	78.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
282	T2400461	CHAU LY SOM	MÁTH		05/05/2006	DB2429A9	9.4	7.2	6.4	8.7	8.0	75.0	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
283	T2400474	TRẦN THỊ	MUỘI	X	04/01/2006	DB2429A1	9.9	7.9	5.8	9.2	8.3	90.0	Công nghệ thực phẩm
284	T2400209	NGUYỄN NHƯ	HẢO	X	12/03/2006	DB2429A3	7.9	5.5	6.1	5.4	6.3	72.0	Công nghệ thực phẩm
285	T2400562	PHAN ĐÔNG	NGUYỄN	X	10/03/2006	DB2429A4	7.9	6.0	5.8	6.8	6.7	83.5	Công nghệ thực phẩm
286	T2401023	LÊ NGUYỄN THẢO	VY	X	14/10/2006	DB2429A4	8.1	6.3	4.8	7.1	6.7	73.0	Công nghệ thực phẩm
287	T2401054	PHẠM DIỆU	Ý	X	29/11/2006	DB2429A6	9.3	7.5	7.0	8.0	8.0	80.0	Công nghệ thực phẩm
288	T2401084	NGUYỄN HOÀNG HIỂU	LINH	X	25/03/2006	DB2429A9	8.2	8.0	5.3	7.5	7.4	74.5	Công nghệ thực phẩm
289	T2400555	NGÔ THẢO	NGUYỄN	X	31/08/2006	DB2429A6	7.8	7.9	6.5	7.0	7.4	72.5	Công nghệ chế biến thủy sản
290	T2400329	ĐINH THANH	KHANG		02/05/2006	DB2429A1	6.2	6.0	5.1	7.3	6.1	72.5	Kỹ thuật xây dựng
291	T2400713	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	X	01/02/2006	DB2429A2	8.8	7.7	5.3	8.1	7.6	73.0	Kỹ thuật xây dựng
292	T2400827	NGUYỄN NGỌC	THẢO		18/04/2006	DB2429A2	9.4	5.3	5.3	6.6	6.8	70.0	Kỹ thuật xây dựng
293	T2400840	CAO QUỐC	THÍCH		10/09/2006	DB2429A4	7.3	5.3	4.5	6.6	6.0	74.5	Kỹ thuật xây dựng

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
294	T2401004	NGUYỄN QUỐC	VIỆT		01/10/2006	DB2429A9	4.6	4.5	5.0	6.2	5.0	70.0	Kỹ thuật xây dựng
295	T2401089	NGUYỄN TẤN	LỘC		13/04/2006	DB2429A9	8.3	5.8	5.8	5.6	6.5	75.0	Kỹ thuật xây dựng
296	T2400025	NGUYỄN ĐỨC	ANH		08/06/2006	DB2429A5	7.0	5.3	5.7	5.3	5.9	70.0	Khoa học cây trồng
297	T2400233	PHẠM TẤN	HẬU		18/08/2006	DB2429A2	8.4	7.0	5.0	7.6	7.1	72.5	Bảo vệ thực vật
298	T2400846	LÊ PHƯƠNG	THIỆU		11/05/2006	DB2429A2	8.9	6.6	5.5	6.9	7.1	79.5	Bảo vệ thực vật
299	T2400115	TRẦN KHÁNH	DUY		13/06/2006	DB2429A4	7.5	5.8	5.9	7.3	6.6	80.5	Bảo vệ thực vật
300	T2400171	LÊ THỊ KIM	ĐOAN	X	12/06/2006	DB2429A4	8.2	6.4	7.1	6.7	7.1	77.0	Bảo vệ thực vật
301	T2400279	BÙI MẠNH	HUỲNH		25/05/2006	DB2429A4	8.3	6.6	4.8	7.8	7.0	74.5	Bảo vệ thực vật
302	T2400402	PHAN THỊ THÚY	LIỄU	X	14/11/2006	DB2429A5	7.3	6.3	6.3	8.0	6.9	79.5	Bảo vệ thực vật
303	T2400475	VÕ THỊ NGỌC	MUỘI	X	19/05/2004	DB2429A5	8.6	8.2	5.9	8.2	7.9	80.0	Bảo vệ thực vật
304	T2401075	NGUYỄN CHÍ	VĨ		22/02/2006	DB2429A5	8.1	6.2	3.9	8.0	6.7	73.0	Bảo vệ thực vật
305	T2400850	NGUYỄN TRƯỜNG	THỊNH		30/12/2005	DB2429A8	5.9	4.9	5.9	5.1	5.4	70.0	Kinh tế nông nghiệp
306	T2400374	NGUYỄN HOÀNG	KHÔI		25/01/2006	DB2429A3	7.8	7.1	5.3	5.0	6.5	75.5	Nuôi trồng thủy sản
307	T2400351	PHẠM VĂN	KHANH		10/04/2006	DB2429A1	9.4	7.3	5.6	9.0	7.9	90.0	Thú y
308	T2400834	NGUYỄN VĂN	THẬT		11/02/2006	DB2429A1	7.5	6.1	6.0	6.2	6.5	86.0	Thú y
309	T2400570	VÕ THANH	NGUYỄN		29/11/2006	DB2429A2	9.3	6.9	5.7	7.1	7.4	77.5	Thú y
310	T2400684	TÔ HOÀI	PHƯƠNG		08/07/2006	DB2429A2	8.3	5.8	4.1	6.3	6.3	72.5	Thú y
311	T2400050	VÕ BÙI ĐÌNH	BẢO		12/09/2006	DB2429A3	8.7	6.2	7.8	7.6	7.6	77.0	Thú y
312	T2400703	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	QUYÊN	X	05/05/2006	DB2429A3	9.4	8.2	7.0	9.8	8.6	82.0	Thú y
313	T2400120	LÊ THANH	DŨNG		12/12/2006	DB2429A4	8.6	8.9	8.3	6.2	8.2	78.5	Thú y
314	T2400700	BÙI NGỌC	QUÝ	X	17/04/2006	DB2429A4	9.5	7.5	7.6	9.5	8.5	100.0	Thú y
315	T2400726	NGUYỄN THANH	SƠN		09/07/2006	DB2429A5	8.7	7.0	6.3	9.0	7.8	77.0	Thú y
316	T2400913	NGUYỄN NGỌC	THY	X	19/06/2006	DB2429A5	9.4	6.7	4.3	7.8	7.3	80.0	Thú y
317	T2400326	DƯ SỬ PHÚC	KHANG		22/04/2006	DB2429A6	8.2	7.6	6.5	6.5	7.3	75.5	Thú y
318	T2400750	ĐÀO HUỲNH VIỆT	TIẾN		09/10/2006	DB2429A6	9.7	7.3	6.7	7.9	8.0	85.5	Thú y
319	T2400720	PHẠM QUANG	SANG		27/03/2006	DB2429A7	7.8	7.0	6.5	8.3	7.4	77.0	Thú y
320	T2400795	ĐINH THỊ MỸ	TUYẾT	X	14/05/2006	DB2429A7	9.8	7.7	4.8	9.0	8.0	81.5	Thú y
321	T2400961	LÊ PHƯỚC	TRIỆU		04/09/2006	DB2429A8	9.6	7.8	7.2	7.8	8.2	83.0	Thú y
322	T2401026	LUU NGUYỄN TUỜNG	VY	X	19/08/2006	DB2429A8	7.7	6.9	6.3	6.8	7.0	85.5	Thú y
323	T2400965	VÕ KHÁNH	TRÌNH		15/01/2006	DB2429A9	8.8	6.5	5.0	7.6	7.1	71.0	Thú y

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
324	T2400293	TRẦN GIA	HUNG		19/06/2006	DB2429A5	9.1	7.3	7.2	8.8	8.1	81.0	Hóa dược
325	T2400013	ĐẶNG THỊ HỒNG	ANH	X	15/02/2006	DB2429A1	8.6	8.3	5.7	8.3	7.9	87.5	Du lịch
326	T2400486	CHAU KA RA	NA		10/07/2004	DB2429A1	6.6	7.4	4.8	7.0	6.6	86.0	Du lịch
327	T2400490	TRẦN KHOA	NAM		24/02/2006	DB2429A3	9.0	7.7	7.7	7.7	8.1	81.0	Du lịch
328	T2400853	TRẦN TRƯỜNG	THỊNH		13/02/2005	DB2429A6	8.8	6.8	6.2	7.1	7.3	96.5	Du lịch
329	T2400637	TRƯỜNG THỊ QUỲNH	NHU	X	17/07/2006	DB2429A2	9.4	7.1	4.8	7.1	7.3	71.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
330	T2400571	PHẠM THỊ MINH	NGUYỆT	X	08/03/2006	DB2429A3	9.0	8.8	7.8	8.8	8.7	85.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
331	T2400669	DANH NGUYỄN	PHÚC		21/02/2006	DB2429A4	6.6	5.8	3.8	7.3	5.9	72.0	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
332	T2400874	NGUYỄN THỊ MINH	THÙY	X	25/10/2006	DB2429A4	5.8	6.3	3.7	5.9	5.6	71.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
333	T2400114	NGUYỄN THỊ THÚY	DUY	X	20/09/2006	DB2429A5	9.0	6.9	5.1	8.4	7.5	77.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
334	T2400500	VÕ VĂN	NGÀ		01/01/2006	DB2429A5	9.4	7.9	6.3	5.9	7.6	75.0	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
335	T2400456	TRẦN KIM	MAI	X	09/01/2006	DB2429A6	9.8	8.9	6.0	8.7	8.6	93.0	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
336	T2400710	BÙI QUAN	QUYỀN		27/09/2006	DB2429A2	8.1	5.8	5.0	5.0	6.2	70.0	Quản lý tài nguyên và môi trường
337	T2401019	CHAU CHANH ĐA RA	VÚTH		09/12/2006	DB2429A2	7.2	6.9	5.3	6.8	6.7	75.0	Quản lý tài nguyên và môi trường
338	T2400058	NGUYỄN HỮU	BẰNG		31/05/2006	DB2429A3	7.5	6.7	5.9	7.2	6.9	78.0	Quản lý tài nguyên và môi trường
339	T2400661	ĐẶNG NGUYỄN	PHÚ		16/12/2006	DB2429A1	6.8	5.8	5.1	7.8	6.4	76.5	Quản lý đất đai
340	T2400640	LÊ KHÁNH	NHỤT		15/01/2006	DB2429A2	8.7	6.2	5.6	7.3	7.1	70.0	Quản lý đất đai
341	T2400903	TRẦN KIM	THƯ	X	14/04/2006	DB2429A4	6.8	7.3	5.3	6.7	6.6	85.0	Quản lý đất đai
342	T2400869	NGUYỄN VĂN	THUẬN		30/01/2006	DB2429A6	9.6	7.7	6.5	8.8	8.3	86.0	Quản lý đất đai
343	T2400091	NGUYỄN THÚY	DIỄM	X	07/04/2006	DB2429A7	8.3	7.0	7.3	7.9	7.6	81.0	Quản lý đất đai

Danh sách có: 343 học sinh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Ghi chú: - Điểm TB môn (ĐTBM - lấy 1 số lẻ) = (Điểm kiểm tra HK1 + 2 * Điểm thi HK1 + Điểm kiểm tra HK2 + 2 * Điểm thi HK2)/6
- Điểm TB chung năm học = (ĐTBM 1 * Số tín chỉ môn 1 + ĐTBM 2 * Số tín chỉ môn 2 + ĐTBM 3 * Số tín chỉ môn 3 + ĐTBM 4 * Số tín chỉ môn 4) / 40 Tín chỉ